

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN

=★=

Số: 25...../CV-CPPA

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
quý I năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---000---

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Huyền Trâm – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I Năm 2022. Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2022.

- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2022 lỗ so với Quý I năm 2021.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHDQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
Tổng Giám đốc

Nguyễn Huyền Trâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số:/CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN quý 1 năm 2022 lỗ
so với quý 1 năm 2021.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, doanh thu của Công ty chỉ đạt 2,9 tỷ đồng, giảm 82% so với cùng kỳ năm 2021; lợi nhuận sau thuế bị lỗ hơn 0,67 tỷ đồng, lỗ tăng 159% so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường, tình hình dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu bán cà phê, công ty chỉ tập trung vào thị trường cà phê nội địa dẫn đến sản lượng bán cà phê của quý 1 năm 2022 chỉ đạt hơn 50 tấn, giảm 322 tấn so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu giảm nhưng các chi phí cố định không thay đổi.

- Chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng phát sinh quý 1 năm 2022 giảm 30% so với quý 1 năm 2021, tuy có giảm nhưng không đáng kể.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp quý 1 năm 2022 bị lỗ, tỷ lệ lỗ tăng 159% so với quý 1 năm 2021.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huyền Trâm



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Mã số thuế: 6000183273

Địa chỉ: Km 26 – QL 26 – Ea Yông – Krông Păk – Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 3521 149

Website: www.phuocancoffee.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022**

MẪU B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.914.035.717	47.137.685.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.428.541	6.112.788.404
1. Tiền	111		129.428.541	6.112.788.404
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.574.461.526	20.863.737.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		306.539.500	1.220.274.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		190.500.000	190.993.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.017.578.757	30.392.626.835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.940.156.731)	(10.940.156.731)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24.466.370.107	19.441.851.730
1. Hàng tồn kho	141		24.466.370.107	19.441.851.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		743.775.543	719.307.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		658.469.471	637.213.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		85.306.072	82.094.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.940.616.839	90.704.962.930
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		95.700.580.748	89.428.598.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221		94.808.080.748	88.514.678.727


- Nguyên giá	222		298.512.684.036	289.150.914.460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(203.704.603.288)	(200.636.235.733)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		892.500.000	913.920.000
- Nguyên giá	228		1.285.200.000	1.285.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(392.700.000)	(371.280.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		378.866.129	378.376.129
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		378.866.129	378.376.129
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		861.169.962	897.988.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		861.169.962	897.988.074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		141.854.652.556	137.842.648.041
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		52.747.259.634	48.064.360.369
I. Nợ ngắn hạn	310		52.041.198.609	47.358.299.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.549.298.897	3.002.328.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.600.000	628.326.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		228.482.418	263.743.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.500.000	137.233.407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.758.495.299	2.808.845.211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.339.038.162	40.489.038.162
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.783.833	28.783.833
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		706.061.025	706.061.025
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	706.061.025	706.061.025
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	89.107.392.922	89.778.287.672
I. Vốn chủ sở hữu	410	89.107.392.922	89.778.287.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	236.279.900.000	236.279.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	236.279.900.000	236.279.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(147.172.507.078)	(146.501.612.328)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(146.501.612.328)	(131.270.100.899)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(670.894.750)	(15.231.511.429)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	141.854.652.556	137.842.648.041

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		63,81	66,7



 **Võ Đình Quốc Huy**
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 08 tháng 04 năm 2022

Mẫu B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	2.962.536.170	16.378.367.645	2.962.536.170	16.378.367.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			8.492.384		8.492.384
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.962.536.170	16.369.875.261	2.962.536.170	16.369.875.261
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	2.217.125.145	13.376.814.179	2.217.125.145	13.376.814.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		745.411.025	2.993.061.082	745.411.025	2.993.061.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	227.555	21.332.740	227.555	21.332.740
7. Chi phí tài chính	22	5.21	504.687.375	717.784.045	504.687.375	717.784.045
- Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		504.687.375	717.645.816	504.687.375	717.645.816
8. Chi phí bán hàng	24		161.850.039	397.052.883	161.850.039	397.052.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		749.995.916	907.240.476	749.995.916	907.240.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(670.894.750)	992.316.418	(670.894.750)	992.316.418
11. Thu nhập khác	31	5.22	-	183.651.600	-	183.651.600
12. Chi phí khác	32	5.23	-	37.033.594	-	37.033.594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		-	146.618.006	-	146.618.006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.24	(670.894.750)	1.138.934.424	(670.894.750)	1.138.934.424
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(670.894.750)	1.138.934.424	(670.894.750)	1.138.934.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					


Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 08 tháng 04 năm 2022

Mẫu B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2022


Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(670.894.750)	(15.231.511.429)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.134.507.711	13.003.205.762
- Các khoản dự phòng	03		-	6.560.437.967
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	56.972
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1	5.988.462.272
- Chi phí lãi vay	06		-	2.332.994.136
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.463.612.962	12.653.645.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.837.466.761	(11.797.530.593)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.024.518.377)	27.095.547.717
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		832.899.265	(9.817.182.498)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36.818.112	242.903.491
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3.006.977.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.146.278.723	15.370.406.508
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.979.638.586)	(3.616.175.465)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	652.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.979.638.586)	(3.615.522.503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.350.000.000	84.233.798.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.500.000.000)	(92.372.637.665)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.850.000.000	(8.138.839.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.983.359.863)	3.616.044.761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.112.788.404	2.496.800.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56.972)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	129.428.541	6.112.788.404


 Võ Đình Quốc Huy
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Huyền Trâm
 Tổng giám đốc
 Ngày 08 tháng 04 năm 2022

MẪU B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karaoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VNĐ”

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác pháp sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

- + Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
- + Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
- + Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên võơøn cây caø phê thu saũn phẩm cho naêm sau.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng gia sản xuất cho các hộ, đội SX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	6 - 40
Tài sản khác	2 - 20

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí lãi vay các năm trước

Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày 31/03/2022: 22.600 VNĐ/USD

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	97.359.593	669.622.667
- Tiền VND	97.359.593	669.622.667
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	32.068.948	5.443.165.737
- Tiền VND	30.622.380	5.441.653.648
- Tiền USD qui đổi	1.446.568	1.512.089
Cộng	129.428.541	6.112.788.404

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đội An Hòa	2.650.000	2.650.000
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương		1.217.624.000
Công ty TNHH Quốc Tế Kỹ Thuật Kim Phong	82.500.000	
Khách hàng khác	221.389.500	
Cộng	<u>306.539.500</u>	<u>1.220.274.000</u>

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hồ Thị Trà My		36.356.154
Lê Văn Khuân		86.987.387
Công ty TNHH Xây Dựng và Đo Đạc Bản Đồ An Phúc		58.000.000
Huỳnh Minh Thùy	65.000.000	
Lương Ngọc Dân	20.000.000	
Võ Như Toại	60.000.000	
Công Ty Cổ Phần Giám Định Cà Phê Và Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu	45.500.000	
Nguyễn Đức Thanh		9.649.528
Cộng	<u>190.500.000</u>	<u>190.993.069</u>

5.4. Các khoản phải thu khác:

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	24.120.850.874	24.120.850.874
Phải thu các hộ dân về trồng bơ Booth tại An Thuận	2.581.752.580	2.581.752.580
Tạm ứng	1.390.415.207	1.627.189.427
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.155.058.954	1.155.058.954
Các khoản phải thu khác	769.501.142	907.775.000
Cộng	<u>30.017.578.757</u>	<u>30.392.626.835</u>

5.5. Hàng tồn kho

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	491.177.332	607.289.016
Công cụ, dụng cụ tồn kho		56.561.875
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.400.455.963	11.151.373.723
Thành phẩm tồn kho	5.515.432.192	7.434.234.688
Hàng hóa tồn kho	3.059.304.620	192.392.428
Cộng	<u>24.466.370.107</u>	<u>19.441.851.730</u>

5.6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
-Tiền thuê đất nộp thừa	60.000	60.000
-Thuế TNDN nộp thừa	82.094.400	82.094.400
-Thuế TNCN	3151672	-
Cộng	<u>85.306.072</u>	<u>82.154.400</u>

5.7. Tài sản cố định:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Địa chỉ: Km 26, quốc lộ 26, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: (0262) 3 521 149 Fax: (0262) 3 522 146

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2022

Kết thúc tại ngày 31/03/2022

a/ Tài sản cố định hữu hình:

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Tại ngày 31/12/2021	85.130.340.653	40.741.658.548	800.000.000	160.886.856.623	1.592.058.636	289.150.914.460
Tăng trong năm	659.492.500	-	-	10.319.656.086	-	10.979.148.586
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	659.492.500			10.319.656.086		
Giảm trong năm	-	-	-	1.617.379.010	-	1.617.379.010
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác				1.617.379.010		
Tại ngày 31/03/2022	85.789.833.153	40.741.658.548	800.000.000	169.589.133.699	1.592.058.636	298.512.684.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 31/12/2021	62.502.191.248	33.539.302.180	630.480.624	101.959.417.844	1.520.910.200	200.636.235.733
Tăng trong năm	1.282.865.500	509.020.838	15.892.442	1.255.258.343	5.330.432	3.068.367.555
- Số khấu hao trong năm	1.282.865.500	509.020.838	15.892.442	1.255.258.343	5.330.432	3.068.367.555
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2022	63.785.056.748	34.048.323.018	646.373.066	103.214.676.187	1.526.240.632	203.704.603.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2021	22.628.149.405	7.202.356.368	169.519.376	58.927.438.779	71.148.436	88.514.678.727
Tại ngày 31/03/2022	22.004.776.405	6.693.335.530	153.626.934	66.374.457.512	65.818.004	94.808.080.748

b/ Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	31/03/2022	31/12/2021
Số đầu năm và cuối năm	1.285.200.000	1.285.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	(371.280.000)	(285.600.000)
Hao mòn trong năm	(21.420.000)	(85.680.000)
Số cuối năm	(392.700.000)	(371.280.000)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	913.920.000	999.600.000
Số cuối năm	892.500.000	913.920.000

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư trồng cà phê & sầu riêng tại hồ NTAT		
Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận	58.899.999	58.899.999
Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An	271.597.630	271.107.630
Đầu tư vườn cây sầu riêng & cây keo tại NMCB		18.115.000
Đầu tư trồng Sầu Riêng, Bơ tại Nhà máy chế biến	48.368.500	30.253.500
Cộng	378.866.129	378.376.129

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	35.496.973	34.207.101
Giá trị lợi thế kinh doanh	825.672.989	863.780.973
Cộng	861.169.962	897.988.074

5.10. Phải trả người bán

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả các hộ gửi kho cà phê	4.043.248.897	2.978.223.968
Công ty trách nhiệm HH Ernst & Young Việt Nam	6.050.000	-
Trương Quang Tuấn	500.000.000	
Các trả khách hàng khác		24.165.000
Cộng	4.549.298.897	3.002.388.968

5.11. Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	31/12/2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi		156.000.000
Công ty TNHH TM DV sản xuất Minh Định		-
Công ty TNHH Truyền thông tiếp sức sáng tạo		

Công ty TNHH SX TM DV Green Hill		356.400.000
Công ty TNHH Cà phê Hữu Cơ Việt		
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Mỹ Việt		
Công ty Cổ phần Quốc Tế Sư Tử Vàng		35.910.000
Khác	78.600.000	60.016.500
Cộng	78.600.000	608.326.500

5.12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Phải trả giá trị vườn cây cho người NK	2.598.672.808	2.598.672.808
Xưởng chế biến	29.237.426	29.237.426
Đặng Quốc Chiến		100.000.000
Công ty TNHH Quốc Tế Kỹ Thuật Kim Phong	75.000.000	75.000.000
Phải trả khác	55.585.065	5.934.977
Cộng	2.758.495.299	2.808.845.211

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

Tên Ngân hàng	Số dư nợ 31/03/2022	Số dư nợ 31/12/2021
Vay ngắn hạn	44.339.038.162	40.489.038.162
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	44.339.038.162	40.489.038.162
Vay dài hạn	-	-
Cộng	44.339.038.162	40.489.038.162

5.16. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Vốn chủ sở hữu
Số dư cuối năm trước	236.279.900.000	(146.501.612.328)	89.778.287.672
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
- Lỗi năm nay	-	(670.894.750)	(670.894.750)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2022	236.279.900.000	(147.172.507.078)	89.107.392.922

5.17. Doanh thu bán hàng

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán cà phê	2.828.077.428	16.354.034.845
Doanh thu khác	134.458.742	24.332.800
Doanh thu thuần	2.962.536.170	16.378.367.645

5.18. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá vốn cà phê	2.151.570.909	13.257.337.699
Giá vốn khác	65.554.236	119.476.480
Cộng	2.217.125.145	13.376.814.179

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	204.459	148.888
Chênh lệch tỷ giá		19.031.912
Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác	23.096	2.148.655
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn		3.285
Cộng	227.555	21.332.740

5.20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	504.687.375	717.645.816
Chênh lệch tỷ giá		135.229
Cộng	504.687.375	717.781.045

5.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí bán hàng	161.850.039	397.052.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài		112.317.556
Chi phí nhân viên	131.029.556	170.957.312
Chi phí khấu hao		1.990.854

Khác	30.820.483	111.787.161
Chi phí quản lý doanh nghiệp	749.995.916	907.240.476
Chi phí khấu hao và hao mòn	392.789.884	375.495.332
Chi phí nhân viên	269.301.206	272.620.715
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	
Khác	84.904.826	259.124.429
Cộng	911.845.955	1.304.293.359

5.22. Thu nhập khác

	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2021 VNĐ
Thu nhập khác		183.651.600
Cộng	0	183.651.600

5.23. Chi phí khác


	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2021 VNĐ
Chi phí Khác		37.033.594
Cộng	0	37.033.594

5.24. Chi phí thuế TNDN hiện hành


	Quý I năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2021 VNĐ
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD		
Tổng lợi nhuận trước thuế	(670.894.750)	1.138.934.424
Cộng	(670.894.750)	1.138.934.424

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị phân bổ chi phí Quý I năm 2022 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.


Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng




Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 08 tháng 04 năm 2022